

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Số: /TBTKB-TĐHHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO
THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
Áp dụng cho sinh viên đại học chính quy khóa 15, sinh viên học lại, học cải thiện điểm, học song bằng, học vượt

1. Quy định về thời gian giảng dạy:

- *Sáng:

- Tiết 1: 07h00 - 07h50
- Tiết 2: 07h55 - 08h45
- Tiết 3: 08h50 - 09h40
- Tiết 4: 09h50 - 10h40
- Tiết 5: 10h45 - 11h35
- *Chiều:

- Tiết 6: 12h30 - 13h20
- Tiết 7: 13h25 - 14h15
- Tiết 8: 14h20 - 15h10
- Tiết 9: 15h20 - 16h10
- Tiết 10: 16h15 - 17h05

2. Các ngày nghỉ lễ:

- Giỗ tổ Hùng Vương: Thứ 2 ngày 27/4/2026
- Giải phóng Miền nam, Quốc tế lao động : Từ ngày 30/4 đến hết ngày 1/5/2026

3. Quy định về chữ viết tắt:

- LT: Lý thuyết
- TH: Thực hành
- LTTH: Lý thuyết kết hợp thực hành
- TT: Thực tập
- TC: Tin chỉ
- Phòng học A.501: Học tại nhà A - tầng 5 phòng 501
- 1.2.3: Tiết 1,2,3
- ELEARNING: Video bài giảng điện tử trực tuyến

4. Thời khóa biểu các học phần học trực tiếp

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BDS1	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)			4,5	A.606						
2	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS1	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV); NGUYỄN THỦY LINH (21.014.GV)						2,3,4,5	A.606			
3	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS1	3	LTTH	35	20	5	04/05 - 07/06/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV); NGUYỄN THỦY LINH (21.014.GV)						2,3,4,5	A.606			
4	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS1	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV); NGUYỄN THỦY LINH (21.014.GV)						2,3,4	A.606			
5	Toán kinh doanh	ĐH15BDS1	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV); NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)					4,5	A.606				
6	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BDS1	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV); HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)			1,2,3	A.606						
7	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BDS2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)					9,10	A.606				
8	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS2	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)						6,7,8,9	A.606			
9	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS2	3	LTTH	35	20	5	04/05 - 07/06/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)						6,7,8,9	A.606			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
10	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS2	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	ĐOÀN THỊ HIẾN (21.038.TG)							6,7,8	A.606		
11	Toán kinh doanh	ĐH15BDS2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH (15.182.CV)			9,10	A.606						
12	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BDS2	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)			6,7,8	A.606						
13	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BDS3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)									4,5	A.606
14	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BDS3	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)									4,5	A.606
15	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS3	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)					2,3,4,5	A.602				
16	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS3	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)						2,3,4	A.603			
17	Toán kinh doanh	ĐH15BDS3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)							4,5	A.603		
18	Toán kinh doanh	ĐH15BDS3	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)							4,5	A.604		
19	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BDS3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)							1,2,3	A.603		
20	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BDS3	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)							1,2,3	A.603		
21	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BDS4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									9,10	A.603
22	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BDS4	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									9,10	A.604
23	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS4	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)					6,7,8,9	A.604				
24	Tiếng Anh 2	ĐH15BDS4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)					6,7,8	A.603				
25	Toán kinh doanh	ĐH15BDS4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV); PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV)							9,10	A.603		
26	Toán kinh doanh	ĐH15BDS4	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV); PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV)							9,10	A.604		
27	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BDS4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)							6,7,8	A.603		
28	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BDS4	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)							6,7,8	A.603		
29	Khoa học biến đổi khí hậu	ĐH15BK1	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC)			2,3,4,5	A.602						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
30	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BK1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)	2,3	A.601								
31	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BK1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)	2,3	A.601								
32	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BK1	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)	2,3	A.601								
33	Tiếng Anh 2	ĐH15BK1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					2,3,4,5	A.510				
34	Tiếng Anh 2	ĐH15BK1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					2,3,4	A.601				
35	Vật lý ứng dụng	ĐH15BK1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV); DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)	4,5	A.601								
36	Vật lý ứng dụng	ĐH15BK1	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV); DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)	4,5	A.601								
37	Xác suất thống kê	ĐH15BK1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV)							4,5	A.602		
38	Xác suất thống kê	ĐH15BK1	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV)							4,5	A.601		
39	Khoa học biến đổi khí hậu	ĐH15BK2	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	BÙI THỊ PHƯƠNG THÙY (24.010.GV); TRẦN QUỐC CƯỜNG (24.003.GV)			6,7,8,9	A.604						
40	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BK2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)							9,10	A.602		
41	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BK2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)							9,10	A.601		
42	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15BK2	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)							9,10	A.601		
43	Tiếng Anh 2	ĐH15BK2	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)					6,7,8,9	A.601				
44	Tiếng Anh 2	ĐH15BK2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)					6,7,8	A.601				
45	Vật lý ứng dụng	ĐH15BK2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV); DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)	8,9	A.602								
46	Vật lý ứng dụng	ĐH15BK2	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV); DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)	8,9	A.610								
47	Xác suất thống kê	ĐH15BK2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ DUY THÁNH (16.034.TG)	6,7	A.602								
48	Xác suất thống kê	ĐH15BK2	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ DUY THÁNH (16.034.TG)	6,7	A.610								
49	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHÍ TRƯỞNG THÁNH (19.010.GVCC)	4,5	A.1002								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
50	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)	4,5	A.1002								
51	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C1	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)	4,5	A.1002								
52	Tiếng Anh 2	ĐH15C1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)			2,3,4,5	A.1002						
53	Tiếng Anh 2	ĐH15C1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)			2,3,4	A.1002						
54	Toán rời rạc	ĐH15C1	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)					1,2,3	A.1001				
55	Toán ứng dụng 2	ĐH15C1	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					4,5	A.1001				
56	Vật lý ứng dụng	ĐH15C1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV); PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)	1,2,3	A.1002								
57	Vật lý ứng dụng	ĐH15C1	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV); PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)	1,2,3	A.1002								
58	Xác suất thống kê	ĐH15C1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)							4,5	A.1004		
59	Xác suất thống kê	ĐH15C1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)							4,5	A.1004		
60	Xác suất thống kê	ĐH15C1	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)							4,5	A.1002		
61	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)	9,10	A.1006								
62	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)	9,10	A.1006								
63	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C2	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)	9,10	A.1002								
64	Tiếng Anh 2	ĐH15C2	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV); HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV)			6,7,8,9	A.1002						
65	Tiếng Anh 2	ĐH15C2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV); HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV)			6,7,8	A.1002						
66	Toán rời rạc	ĐH15C2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)	6,7,8	A.1002								
67	Toán rời rạc	ĐH15C2	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)	6,7,8	A.1002								
68	Toán ứng dụng 2	ĐH15C2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)					9,10	A.1006				
69	Vật lý ứng dụng	ĐH15C2	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV); PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)					6,7,8	A.1006				

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
90	Tiếng Anh 2	ĐH15C4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	VƯƠNG THỦY VÂN (21.031.GV)								6,7,8	A.1006
91	Tiếng Anh 2	ĐH15C4	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	VƯƠNG THỦY VÂN (21.031.GV)								6,7,8,9	A.1006
92	Toán rời rạc	ĐH15C4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)						6,7,8	A.1006		
93	Toán rời rạc	ĐH15C4	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)						6,7,8	A.1008		
94	Toán ứng dụng 2	ĐH15C4	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					9,10	A.1008			
95	Vật lý ứng dụng	ĐH15C4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					6,7,8	A.1008			
96	Xác suất thống kê	ĐH15C4	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)			9,10	A.1006					
97	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C5	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN VĂN BÌNH (19.001.GV)			9,10	A.1008					
98	Tiếng Anh 2	ĐH15C5	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	6,7,8,9	A.1010							
99	Tiếng Anh 2	ĐH15C5	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	6,7,8,9	A.1010							
100	Tiếng Anh 2	ĐH15C5	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	6,7,8	A.1008							
101	Tiếng Anh 2	ĐH15C5	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	6,7,8,9	A.1008							
102	Toán rời rạc	ĐH15C5	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)					6,7,8	A.1010			
103	Toán ứng dụng 2	ĐH15C5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							9,10	A.1010	
104	Toán ứng dụng 2	ĐH15C5	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							9,10	A.1010	
105	Vật lý ứng dụng	ĐH15C5	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)			6,7,8	A.1008					
106	Xác suất thống kê	ĐH15C5	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV); NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)					9,10	A.1010			
107	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C6	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN VĂN BÌNH (19.001.GV)			4,5	A.1010					
108	Tiếng Anh 2	ĐH15C6	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)	2,3,4,5	A.1010							
109	Tiếng Anh 2	ĐH15C6	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)	2,3,4,5	A.1010							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
110	Tiếng Anh 2	ĐH15C6	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)	2,3,4	A.1010							
111	Tiếng Anh 2	ĐH15C6	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)	2,3,4,5	A.1010							
112	Toán rời rạc	ĐH15C6	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)			1,2,3	A.1010					
113	Toán ứng dụng 2	ĐH15C6	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)					4,5	A.1010			
114	Vật lý ứng dụng	ĐH15C6	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)					1,2,3	A.1010			
115	Xác suất thống kê	ĐH15C6	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ DUY THÁNH (16.034.TG)						4,5	A.1010		
116	Xác suất thống kê	ĐH15C6	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ DUY THÁNH (16.034.TG)						4,5	A.1010		
117	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15C7	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)			9,10	A.1010					
118	Tiếng Anh 2	ĐH15C7	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8,9	A.108							
119	Tiếng Anh 2	ĐH15C7	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8,9	A.108							
120	Tiếng Anh 2	ĐH15C7	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8	A.1010							
121	Tiếng Anh 2	ĐH15C7	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8,9	A.1010							
122	Toán rời rạc	ĐH15C7	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)			6,7,8	A.1010					
123	Toán ứng dụng 2	ĐH15C7	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)					9,10	A.108			
124	Vật lý ứng dụng	ĐH15C7	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)					6,7,8	A.108			
125	Xác suất thống kê	ĐH15C7	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)						9,10	A.108		
126	Xác suất thống kê	ĐH15C7	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)						9,10	A.108		
127	Hóa học phân tích	ĐH15ĐA1	2	LTTH	20	20	4	30/03 - 26/04/26	BÙI THỊ THU (12.038.GV)						2,3,4,5	C.202		
128	Hóa học phân tích	ĐH15ĐA1	2	LTTH	20	20	1	04/05 - 10/05/26	BÙI THỊ THU (12.038.GV)						2,3,4,5	C.202		
129	Hóa học phân tích	ĐH15ĐA1	2	LTTH	20	20	4	25/05 - 21/06/26	BÙI THỊ THU (12.038.GV)						1,2,3,4,5	C.508		

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
150	Thuyết văn đại cương	ĐH15K1	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THU TRANG (14.015.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)									4,5	C.409
151	Tiếng Anh 2	ĐH15K1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			2,3,4,5	C.409						
152	Tiếng Anh 2	ĐH15K1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			2,3,4	C.409						
153	Toán ứng dụng 2	ĐH15K1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							1,2,3	C.409		
154	Toán ứng dụng 2	ĐH15K1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							1,2,3	C.409		
155	Xác suất thống kê	ĐH15K1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)									1,2,3	C.409
156	Xác suất thống kê	ĐH15K1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)									1,2,3	C.409
157	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15K2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)			9,10	A.102						
158	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15K2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							6,7,8	A.102		
159	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15K2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							6,7,8	C.101A		
160	Thiên văn	ĐH15K2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)							9,10	A.102		
161	Thiên văn	ĐH15K2	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)							9,10	C.101A		
162	Thuyết văn đại cương	ĐH15K2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THU TRANG (14.015.GV); NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)									9,10	C.101A
163	Thuyết văn đại cương	ĐH15K2	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THU TRANG (14.015.GV); NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)									9,10	C.101A
164	Tiếng Anh 2	ĐH15K2	3	LT	35	20	13	02/03 - 31/05/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)					6,7,8,9	A.102				
165	Tiếng Anh 2	ĐH15K2	3	LT	35	20	1	01/06 - 07/06/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)					6,7,8	C.101A				
166	Toán ứng dụng 2	ĐH15K2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)									6,7,8	C.101A
167	Toán ứng dụng 2	ĐH15K2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)									6,7,8	C.101A
168	Xác suất thống kê	ĐH15K2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV)			6,7,8	A.105						
169	Địa chất đại cương	ĐH15KĐ	2	LT	30	30	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)					2,3,4,5	A.105				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
170	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KĐ	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)							4,5	A.105		
171	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KĐ	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)							4,5	A.105		
172	Thực tập địa chất đại cương ngoài trời	ĐH15KĐ	2	TT	0	60	3	13/07 - 02/08/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV);ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
173	Tiếng Anh 2	ĐH15KĐ	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)									2,3,4,5	A.105
174	Tiếng Anh 2	ĐH15KĐ	3	LTTH	35	20	5	04/05 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)									2,3,4,5	A.105
175	Tiếng Anh 2	ĐH15KĐ	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)									2,3,4	A.105
176	Toán ứng dụng 2	ĐH15KĐ	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)							2,3	A.105		
177	Toán ứng dụng 2	ĐH15KĐ	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)							2,3	A.105		
178	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	1,2,3	A.106								
179	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	1,2,3	A.105								
180	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)			1,2,3	A.106						
181	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)			1,2,3	A.105						
182	Quản trị học	ĐH15KE1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)	4,5	A.106	4,5	A.105						
183	Quản trị học	ĐH15KE1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)	4,5	A.105	4,5	A.105						
184	Quản trị học	ĐH15KE1	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)	4,5	A.105	3,4,5	A.105						
185	Tiếng Anh 2	ĐH15KE1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)					2,3,4,5	A.106				
186	Tiếng Anh 2	ĐH15KE1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)					2,3,4	A.106				
187	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	6,7,8	A.110								
188	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	6,7,8	A.105								
189	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			6,7,8	A.106						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
190	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			6,7,8	A.106						
191	Quản trị học	ĐH15KE2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)	9,10	A.110	9,10	A.105						
192	Quản trị học	ĐH15KE2	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)	9,10	A.105	9,10	A.105						
193	Quản trị học	ĐH15KE2	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)	9,10	A.105	9,10	A.105						
194	Quản trị học	ĐH15KE2	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)	9,10	A.105	8,9,10	A.105						
195	Tiếng Anh 2	ĐH15KE2	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)					6,7,8,9	A.105				
196	Tiếng Anh 2	ĐH15KE2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)					6,7,8	A.105				
197	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)					1,2,3	A.108				
198	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE3	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)					1,2,3	A.108				
199	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE3	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)					1,2,3	A.108				
200	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			1,2,3	A.108						
201	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE3	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			1,2,3	A.106						
202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE3	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			1,2,3	A.106						
203	Quản trị học	ĐH15KE3	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)			4,5	A.106	4,5	A.108				
204	Quản trị học	ĐH15KE3	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)			3,4,5	A.106	4,5	A.108				
205	Tiếng Anh 2	ĐH15KE3	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM QUANG THIẾN (21.025.GV)							2,3,4,5	A.106		
206	Tiếng Anh 2	ĐH15KE3	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	PHẠM QUANG THIẾN (21.025.GV)							2,3,4,5	A.106		
207	Tiếng Anh 2	ĐH15KE3	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	PHẠM QUANG THIẾN (21.025.GV)							2,3,4,5	A.106		
208	Tiếng Anh 2	ĐH15KE3	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	PHẠM QUANG THIẾN (21.025.GV)							2,3,4	A.106		
209	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)							6,7,8	A.110		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
210	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN THÙY CHI (23.001.GV)							6,7,8	A.110		
211	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									6,7,8	A.110
212	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									6,7,8	A.110
213	Quản trị học	ĐH15KE4	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV)					6,7,8,9	A.110				
214	Quản trị học	ĐH15KE4	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV)					6,7,8,9,10	A.110				
215	Tiếng Anh 2	ĐH15KE4	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)							9,10	A.110	9,10	A.110
216	Tiếng Anh 2	ĐH15KE4	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)							9,10	A.110	9,10	A.110
217	Tiếng Anh 2	ĐH15KE4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)							9,10	A.110	9,10	A.110
218	Tiếng Anh 2	ĐH15KE4	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)							8,9,10	A.110		
219	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)					6,7,8	A.106				
220	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE5	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)					6,7,8	A.106				
221	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE5	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)					6,7,8	A.106				
222	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)				6,7,8	A.110					
223	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE5	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)				6,7,8	A.110					
224	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE5	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)				6,7,8	A.110					
225	Quản trị học	ĐH15KE5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)							6,7,8,9	A.106		
226	Quản trị học	ĐH15KE5	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)							6,7,8,9	A.106		
227	Quản trị học	ĐH15KE5	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)							6,7,8,9,10	A.106		
228	Quản trị học	ĐH15KE5	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)							6,7,8,9,10	A.106		
229	Tiếng Anh 2	ĐH15KE5	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	VŨ THỊ THÙY NGÂN (08.006.CVC)				9,10	A.110	9,10	A.106			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
230	Tiếng Anh 2	ĐH15KE5	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	VŨ THỊ THÚY NGÂN (08.006.CVC)			8,9,10	A.110						
231	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE6	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)					1,2,3	A.110				
232	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KE6	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)					1,2,3	A.110				
233	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE6	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			1,2,3	A.110						
234	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KE6	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			1,2,3	A.110						
235	Quản trị học	ĐH15KE6	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG)							2,3,4,5	A.110		
236	Quản trị học	ĐH15KE6	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG)							2,3,4,5	A.110		
237	Quản trị học	ĐH15KE6	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG)							2,3,4,5	A.110		
238	Quản trị học	ĐH15KE6	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG)							1,2,3,4,5	A.110		
239	Tiếng Anh 2	ĐH15KE6	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)			4,5	A.110	4,5	A.110				
240	Tiếng Anh 2	ĐH15KE6	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)							2,3,4	A.110		
241	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	ĐÌNH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGÔ THỊ QUÝ (05.019.CV)					1,2,3	C.202				
242	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	6	27/04 - 07/06/26	ĐÌNH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGÔ THỊ QUÝ (05.019.CV)					1,2,3	C.101A				
243	Kinh tế số	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV)	1,2,3	C.202								
244	Kinh tế số	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV)	1,2,3	C.202								
245	Tiếng Anh 2	ĐH15KTTN1	3	LTTH	35	20	4	02/03 - 29/03/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)			1,2,3	C.202	4,5	C.202				
246	Tiếng Anh 2	ĐH15KTTN1	3	LTTH	35	20	7	27/04 - 14/06/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)			1,2,3	C.101A	4,5	C.101A				
247	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)	4,5	C.202	4,5	C.202						
248	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)	4,5	C.202	4,5	C.101A						
249	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN1	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)	4,5	C.202								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
250	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)			6,7,8	C.101A					
251	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	6	27/04 - 07/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)			6,7,8	C.409					
252	Kinh tế số	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)	9,10	C.104			9,10	C.407			
253	Kinh tế số	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)	9,10	C.101A			9,10	C.101A			
254	Kinh tế số	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)	9,10	C.101A							
255	Tiếng Anh 2	ĐH15KTTN2	3	LTTH	35	20	4	02/03 - 29/03/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YÊN (34.033.GV)			9,10	C.101A	6,7,8	C.407			
256	Tiếng Anh 2	ĐH15KTTN2	3	LTTH	35	20	7	27/04 - 14/06/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YÊN (34.033.GV)			9,10	C.409	6,7,8	C.402			
257	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV)	6,7,8	C.104							
258	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV)	6,7,8	C.101A							
259	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)					6,7,8	C.202			
260	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	6	27/04 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)					6,7,8	M.202			
261	Kinh tế số	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)			9,10	M.202			9,10	C.202	
262	Kinh tế số	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)			9,10	M.202			9,10	M.203	
263	Kinh tế số	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)							9,10	M.202	
264	Tiếng Anh 2	ĐH15KTTN3	3	LT	35	20	4	02/03 - 29/03/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YÊN (34.033.GV)			6,7,8	C.311	9,10	C.202			
265	Tiếng Anh 2	ĐH15KTTN3	3	LT	35	20	7	27/04 - 14/06/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YÊN (34.033.GV)			6,7,8	M.202	9,10	M.202			
266	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							6,7,8	C.202	
267	Toán ứng dụng	ĐH15KTTN3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							6,7,8	M.202	
268	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)			1,2,3	A.402					
269	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA1	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)			1,2,3	A.402					

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
290	Logic học	ĐH15LA1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)					1,2,3	A.402				
291	Logic học	ĐH15LA1	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)					1,2,3	A.402				
292	Luật Hiến pháp	ĐH15LA1	3	LT	45	0	9	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV)			4,5	A.402	4,5	A.402				
293	Luật Hiến pháp	ĐH15LA1	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV)			4,5	A.402	4,5	A.402				
294	Luật Hiến pháp	ĐH15LA1	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV)			4,5	A.402	4,5	A.402				
295	Luật Hiến pháp	ĐH15LA1	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV)			4	A.402						
296	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA2	2	LT	30	0	9	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)			6,7,8	A.402						
297	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA2	2	LT	30	0	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)			6,7,8	A.402						
298	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8,9	A.402	
299	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	02/03 - 08/03/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	6,7,8,9	A.402								
300	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	09/03 - 15/03/26	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8,9	A.402	
301	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	09/03 - 15/03/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	6,7,8,9	A.402								
302	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	16/03 - 22/03/26	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8,9	A.402	
303	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	16/03 - 22/03/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	6,7,8,9	A.402								
304	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	23/03 - 29/03/26	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8,9	A.402	
305	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	23/03 - 29/03/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	6,7,8,9	A.402								
306	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	30/03 - 05/04/26	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8,9	A.402	
307	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	30/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	6,7,8,9	A.402								
308	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	06/04 - 12/04/26	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8,9	A.402	
309	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA2	3	LTTH	15	60	1	06/04 - 12/04/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	6,7,8,9	A.402								

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
330	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA3	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	NGUYỄN THI (17.065.GVC)								1,2,3	A.403
331	Logic học	ĐH15LA3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)						1,2,3	A.403		
332	Logic học	ĐH15LA3	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)						1,2,3	A.403		
333	Luật Hiến pháp	ĐH15LA3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV)	4,5	A.403				4,5	A.403		
334	Luật Hiến pháp	ĐH15LA3	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV)						4,5	A.403		
335	Luật Hiến pháp	ĐH15LA3	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV)	4,5	A.403				4,5	A.403		
336	Luật Hiến pháp	ĐH15LA3	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV)	4,5	A.403				3,4,5	A.403		
337	Luật Hiến pháp	ĐH15LA3	3	LT	45	0	1	22/06 - 28/06/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV)	4,5	A.403							
338	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)						6,7,8	A.403		
339	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA4	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)						6,7,8	A.403		
340	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA4	3	LTTH	15	60	1	02/03 - 08/03/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)			6,7,8,9	A.403	6,7,8,9	A.403			
341	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA4	3	LTTH	15	60	8	09/03 - 03/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)			6,7,8,9	A.403	6,7,8,9	A.403			
342	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA4	3	LTTH	15	60	1	01/06 - 07/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)					6,7,8	A.403			
343	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THI (17.065.GVC)	6,7,8	A.403							
344	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA4	2	LT	30	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THI (17.065.GVC)	6,7,8	A.403							
345	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA4	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THI (17.065.GVC)	6,7,8	A.403							
346	Logic học	ĐH15LA4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							6,7,8	A.403	
347	Logic học	ĐH15LA4	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							6,7,8	A.403	
348	Luật Hiến pháp	ĐH15LA4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)						9,10	A.403	9,10	A.403
349	Luật Hiến pháp	ĐH15LA4	3	LT	45	0	2	01/06 - 14/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)						9,10	A.403	9,10	A.403

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
350	Luật Hiến pháp	ĐH15LA4	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)							9,10	A.403	8,9,10	A.403
351	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									1,2,3	A.404
352	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LA5	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									1,2,3	A.404
353	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA5	3	LTTH	15	60	9	02/03 - 03/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)			2,3,4,5	A.404	2,3,4,5	A.404				
354	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐH15LA5	3	LTTH	15	60	1	01/06 - 07/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)					1,2,3	A.404				
355	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐAN (17.004.GV)	1,2,3	A.404								
356	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA5	2	LT	30	0	1	08/06 - 14/06/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐAN (17.004.GV)	1,2,3	A.404								
357	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA5	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐAN (17.004.GV)	1,2,3	A.404								
358	Logic học	ĐH15LA5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							1,2,3	A.404		
359	Logic học	ĐH15LA5	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							1,2,3	A.404		
360	Luật Hiến pháp	ĐH15LA5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)	4,5	A.404					4,5	A.404		
361	Luật Hiến pháp	ĐH15LA5	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)	4,5	A.404					4,5	A.404		
362	Luật Hiến pháp	ĐH15LA5	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)	4,5	A.404					3,4,5	A.404		
363	Luật Hiến pháp	ĐH15LA5	3	LT	45	0	1	22/06 - 28/06/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV)	4,5	A.404								
364	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							1,2,3	M.104		
365	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ1	2	LT	30	0	2	01/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							1,2,3	M.104		
366	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ1	3	LT	45	0	9	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN BÍCH NGOC (12.024.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			2,3,4,5	M.104						
367	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ1	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN BÍCH NGOC (12.024.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			2,3,4,5	M.104						
368	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ1	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN BÍCH NGOC (12.024.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			1,2,3,4,5	M.104						
369	Thương mại điện tử	ĐH15LQ1	3	LT	45	0	9	02/03 - 03/05/26	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV)					2,3,4,5	M.104				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
370	Thương mại điện tử	ĐH15LQ1	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV)					2,3,4,5	M.104				
371	Thương mại điện tử	ĐH15LQ1	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV)					1,2,3,4,5	M.104				
372	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)	6,7,8	M.104								
373	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ2	2	LT	30	0	2	08/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)	6,7,8	M.104								
374	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ2	3	LT	45	0	9	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			6,7,8,9	A.108						
375	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ2	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			6,7,8,9	M.104						
376	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ2	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			6,7,8,9,10	M.104						
377	Thương mại điện tử	ĐH15LQ2	3	LT	45	0	9	02/03 - 03/05/26	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV)					6,7,8,9	M.303				
378	Thương mại điện tử	ĐH15LQ2	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV)					6,7,8,9	M.104				
379	Thương mại điện tử	ĐH15LQ2	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV)					6,7,8,9,10	M.104				
380	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ3	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)			4,5	A.405						
381	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ3	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	BÙI ĐỨC TÂN (34.002.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)			1,2,3	A.405						
382	Thương mại điện tử	ĐH15LQ3	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)					1,2,3	A.405				
383	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ4	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					9,10	A.405				
384	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)					6,7,8	A.405				
385	Thương mại điện tử	ĐH15LQ4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)			6,7,8	A.405						
386	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15LQ5	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			9,10	A.406						
387	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15LQ5	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)			6,7,8	A.406						
388	Thương mại điện tử	ĐH15LQ5	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)					6,7,8	A.406				
389	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M1	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)							1,2,3	C.302		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
390	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)							1,2,3	C.304		
391	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M1	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	1,2,3	C.302								
392	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)	1,2,3	C.302								
393	Toán ứng dụng	ĐH15M1	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)			2,3,4,5	C.311						
394	Toán ứng dụng	ĐH15M1	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)			2,3,4,5	A.108						
395	Toán ứng dụng	ĐH15M1	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)			1,2,3,4,5	A.108						
396	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M1	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)					2,3,4,5	C.302				
397	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M1	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)					2,3,4,5	C.401				
398	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M1	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)					1,2,3,4,5	C.401				
399	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M2	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)	6,7,8	C.311								
400	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)	6,7,8	C.104								
401	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M2	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)							6,7,8	C.308		
402	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)							6,7,8	C.402		
403	Toán ứng dụng	ĐH15M2	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)			6,7,8,9	C.202						
404	Toán ứng dụng	ĐH15M2	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)			6,7,8,9	A.201						
405	Toán ứng dụng	ĐH15M2	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)			6,7,8,9,10	C.104						
406	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M2	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)					6,7,8,9	A.201				
407	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M2	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)					6,7,8,9	A.201				
408	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M2	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)					6,7,8,9,10	C.104				
409	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M3	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)	1,2,3	C.301								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
410	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)	1,2,3	C.301								
411	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M3	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)						1,2,3	C.308			
412	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)						1,2,3	C.101A			
413	Toán ứng dụng	ĐH15M3	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV); NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)					2,3,4,5	C.101A				
414	Toán ứng dụng	ĐH15M3	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV); NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)					2,3,4,5	A.201				
415	Toán ứng dụng	ĐH15M3	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV); NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)					1,2,3,4,5	A.201				
416	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M3	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)			2,3,4,5	A.1003						
417	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M3	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)			2,3,4,5	A.201						
418	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M3	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)			1,2,3,4,5	A.1003						
419	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M4	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)						6,7,8	A.202			
420	Hoá kỹ thuật môi trường	ĐH15M4	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)						6,7,8	A.202			
421	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M4	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	6,7,8	A.202								
422	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	ĐH15M4	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)	6,7,8	A.202								
423	Toán ứng dụng	ĐH15M4	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					6,7,8,9	A.202				
424	Toán ứng dụng	ĐH15M4	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					6,7,8,9	A.202				
425	Toán ứng dụng	ĐH15M4	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					6,7,8,9,10	A.202				
426	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M4	3	LT	45	0	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			6,7,8,9	A.202						
427	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M4	3	LT	45	0	6	27/04 - 07/06/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			6,7,8,9	A.202						
428	Triết học Mác-Lênin	ĐH15M4	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			6,7,8,9,10	A.202						
429	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)	4,5	M.404								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
430	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)	4,5	M.404								
431	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK1	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)	4,5	A.201								
432	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK1	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			4,5	A.202						
433	Kinh tế vĩ mô	ĐH15MK1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)	1,2,3	M.404								
434	Kinh tế vĩ mô	ĐH15MK1	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)	1,2,3	M.404								
435	Quản trị học	ĐH15MK1	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ HUỖN (14.006.CV); CHU THẾ TIẾP (06.015.GV)			1,2,3	A.202						
436	Tiếng Anh 2	ĐH15MK1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)					2,3,4,5	A.202				
437	Tiếng Anh 2	ĐH15MK1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)					2,3,4	A.202				
438	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)	9,10	M.402								
439	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)	9,10	M.402								
440	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK2	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)	9,10	A.203								
441	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)			9,10	A.203						
442	Kinh tế vĩ mô	ĐH15MK2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV)	6,7,8	M.402								
443	Kinh tế vĩ mô	ĐH15MK2	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV)	6,7,8	M.402								
444	Quản trị học	ĐH15MK2	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG)			6,7,8	A.203						
445	Tiếng Anh 2	ĐH15MK2	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)					6,7,8,9	A.204				
446	Tiếng Anh 2	ĐH15MK2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)					6,7,8	A.203				
447	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK3	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)					4,5	A.204				
448	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							4,5	A.202		
449	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							4,5	A.202		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
450	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK3	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							4,5	A.202		
451	Kinh tế vi mô	ĐH15MK3	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV)					1,2,3	A.204				
452	Quản trị học	ĐH15MK3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV)							1,2,3	A.202		
453	Quản trị học	ĐH15MK3	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV)							1,2,3	A.202		
454	Tiếng Anh 2	ĐH15MK3	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			1,2,3,4	A.204						
455	Tiếng Anh 2	ĐH15MK3	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			1,2,3	A.204						
456	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK4	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)					9,10	A.205				
457	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							9,10	A.204		
458	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK4	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							9,10	A.204		
459	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK4	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							9,10	A.204		
460	Kinh tế vi mô	ĐH15MK4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV); NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)					6,7,8	A.205				
461	Quản trị học	ĐH15MK4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)							6,7,8	A.204		
462	Quản trị học	ĐH15MK4	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)							6,7,8	A.204		
463	Tiếng Anh 2	ĐH15MK4	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			6,7,8,9	A.204						
464	Tiếng Anh 2	ĐH15MK4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			6,7,8	A.204						
465	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)							9,10	A.205		
466	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK5	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)							9,10	A.205		
467	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH15MK5	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	HOÀNG MẠNH TƯỚNG (17.071.TG)							9,10	A.205		
468	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15MK5	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)					9,10	A.208				
469	Kinh tế vi mô	ĐH15MK5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); BÙI THU HÀ (15.104.GV)							6,7,8	A.205		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
470	Kinh tế vĩ mô	ĐH15MK5	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	MAC MỸ LINH (15.205.TG); BÙI THU HÀ (15.104.GV)							6,7,8	A.205		
471	Quản trị học	ĐH15MK5	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)					6,7,8	A.208				
472	Tiếng Anh 2	ĐH15MK5	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)									6,7,8,9	A.205
473	Tiếng Anh 2	ĐH15MK5	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)									6,7,8,9	A.205
474	Tiếng Anh 2	ĐH15MK5	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)									6,7,8	A.205
475	Tiếng Anh 2	ĐH15MK5	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)									6,7,8,9	A.205
476	Đọc - Viết 2	ĐH15NA1	3	LTTH	45	30	15	02/03 - 14/06/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)			4,5	M.201	1,2,3	A.102				
477	Nghe - Nói 2	ĐH15NA1	3	LTTH	45	30	15	02/03 - 14/06/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			1,2,3	M.201	4,5	A.102				
478	Ngữ âm tiếng Anh 1	ĐH15NA1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)									2,3,4,5	A.102
479	Ngữ âm tiếng Anh 1	ĐH15NA1	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)									2,3,4,5	A.102
480	Tiếng Trung 2	ĐH15NA1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG (21.036.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)							2,3,4,5	M.201		
481	Tiếng Trung 2	ĐH15NA1	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG (21.036.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)							2,3,4,5	M.201		
482	Đọc - Viết 2	ĐH15NA2	3	LTTH	45	30	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			9,10	A.210	6,7,8	A.210				
483	Nghe - Nói 2	ĐH15NA2	3	LTTH	45	30	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)			6,7,8	A.210	9,10	A.210				
484	Ngữ âm tiếng Anh 1	ĐH15NA2	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)									6,7,8,9	A.102
485	Ngữ âm tiếng Anh 1	ĐH15NA2	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)									6,7,8,9	A.102
486	Tiếng Trung 2	ĐH15NA2	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG (21.036.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)							6,7,8,9	A.103		
487	Tiếng Trung 2	ĐH15NA2	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG (21.036.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)							6,7,8,9	A.102		
488	Đọc - Viết 2	ĐH15NA3	3	LTTH	45	30	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			6,7,8	A.205	9,10	A.301				
489	Nghe - Nói 2	ĐH15NA3	3	LTTH	45	30	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)			9,10	A.205	6,7,8	A.301				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
490	Ngữ âm tiếng Anh 1	ĐH15NA3	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)							6,7,8,9	A.1005b		
491	Ngữ âm tiếng Anh 1	ĐH15NA3	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)							6,7,8,9	A.103		
492	Tiếng Trung 2	ĐH15NA3	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	ĐÌNH THỊ THU HƯƠNG (99.026.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)								6,7,8,9	A.1005b	
493	Tiếng Trung 2	ĐH15NA3	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	ĐÌNH THỊ THU HƯƠNG (99.026.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)								6,7,8,9	A.1005b	
494	Hải dương học đại cương	ĐH15QB	3	LT	30	30	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			6,7,8,9	A.208						
495	Khí tượng thủy văn biển đại cương	ĐH15QB	3	LT	30	30	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV); ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)					6,7,8,9	A.302				
496	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QB	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	6,7,8	C.409								
497	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QB	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	6,7,8	C.409								
498	Thăm quan nhận thức và hướng nghiệp sinh viên	ĐH15QB	2	TT	0	90	3	13/07 - 02/08/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
499	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QD1	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)					4,5	A.406				
500	Khoa học đất(*)	ĐH15QD1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)							1,2,3	A.406		
501	Khoa học đất(*)	ĐH15QD1	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)							1,2,3	A.406		
502	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							4,5	A.406		
503	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							4,5	A.406		
504	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD1	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							4,5	A.406		
505	Tiếng Anh 2	ĐH15QD1	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)									2,3,4,5	A.406
506	Tiếng Anh 2	ĐH15QD1	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)									2,3,4,5	A.406
507	Tiếng Anh 2	ĐH15QD1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)									2,3,4	A.406
508	Tiếng Anh 2	ĐH15QD1	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)									2,3,4,5	A.406
509	Trắc địa cơ sở	ĐH15QD1	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)			2,3,4,5	A.406						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
510	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ1	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV); HOÀNG MANH TUÔNG (17.071.TG)					1,2,3	A.406				
511	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ10	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	9,10	M.303								
512	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ10	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	9,10	M.303								
513	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ10	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV)	6,7,8	M.303								
514	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ10	3	LT	45	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV)	6,7,8	M.303								
515	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ10	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV)	6,7,8	M.303								
516	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QĐ10	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			9,10	A.301						
517	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ10	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)					6,7,8,9	A.303				
518	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ10	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)					6,7,8	M.303				
519	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ10	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); NGUYỄN BẢ DŨNG (08.001.GVCC)						6,7,8,9	M.303			
520	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ10	3	LTTH	30	30	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); NGUYỄN BẢ DŨNG (08.001.GVCC)						6,7,8,9	M.303			
521	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ10	3	LTTH	30	30	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); NGUYỄN BẢ DŨNG (08.001.GVCC)						6,7,8,9	M.303			
522	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ10	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV); HOÀNG MANH TUÔNG (17.071.TG)			6,7,8	A.301						
523	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	4,5	A.406								
524	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	4,5	A.406								
525	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ2	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	4,5	A.406								
526	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)	1,2,3	A.406								
527	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ2	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)	1,2,3	A.406								
528	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QĐ2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)			4,5	A.1008						
529	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ2	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)					2,3,4,5	A.1004				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
530	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)					2,3,4	A.1008				
531	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ2	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	VƯƠNG THỊ HỖE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)						2,3,4,5	A.1008			
532	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ2	3	LTTH	30	30	6	04/05 - 14/06/26	VƯƠNG THỊ HỖE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)						2,3,4,5	A.1008			
533	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ2	3	LTTH	30	30	1	15/06 - 21/06/26	VƯƠNG THỊ HỖE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)						2,3,4,5	A.1008			
534	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ2	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)			1,2,3	A.1008						
535	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								9,10	A.408	
536	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								9,10	A.408	
537	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ3	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								9,10	A.408	
538	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ OANH (11.036.GV)								6,7,8	A.408	
539	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ3	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	TRẦN THỊ OANH (11.036.GV)								6,7,8	A.408	
540	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QĐ3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)						9,10	A.408			
541	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QĐ3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)						9,10	A.408			
542	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QĐ3	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)						9,10	A.408			
543	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ3	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)					6,7,8,9	A.408				
544	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ3	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)					6,7,8	A.408				
545	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ3	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)			6,7,8,9	A.408						
546	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)						6,7,8	A.408			
547	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ3	3	LT	45	0	6	04/05 - 14/06/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)						6,7,8	A.408			
548	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ3	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)						6,7,8	A.408			
549	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ4	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)					4,5	A.408				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
550	Khoa học đất(*)	ĐH15QD4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)									1,2,3	A.408
551	Khoa học đất(*)	ĐH15QD4	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)									1,2,3	A.408
552	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)									4,5	A.408
553	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD4	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)									4,5	A.408
554	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD4	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)									4,5	A.408
555	Tiếng Anh 2	ĐH15QD4	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							2,3,4,5	A.408		
556	Tiếng Anh 2	ĐH15QD4	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							2,3,4,5	A.408		
557	Tiếng Anh 2	ĐH15QD4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							2,3,4	A.408		
558	Tiếng Anh 2	ĐH15QD4	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							2,3,4,5	A.408		
559	Trắc địa cơ sở	ĐH15QD4	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ HOA (10.010.GVC)			2,3,4,5	A.408						
560	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QD4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)					1,2,3	A.408				
561	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QD5	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)					9,10	A.410				
562	Khoa học đất(*)	ĐH15QD5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV)									6,7,8	A.410
563	Khoa học đất(*)	ĐH15QD5	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV)									6,7,8	A.410
564	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)									9,10	A.410
565	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD5	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)									9,10	A.410
566	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD5	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)									9,10	A.410
567	Tiếng Anh 2	ĐH15QD5	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							6,7,8,9	A.410		
568	Tiếng Anh 2	ĐH15QD5	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							6,7,8,9	A.410		
569	Tiếng Anh 2	ĐH15QD5	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							6,7,8	A.410		

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
590	Khoa học đất(*)	ĐH15QD7	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)							6,7,8	A.501		
591	Khoa học đất(*)	ĐH15QD7	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)							6,7,8	A.501		
592	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD7	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							9,10	A.501		
593	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD7	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							9,10	A.501		
594	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD7	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							9,10	A.501		
595	Tiếng Anh 2	ĐH15QD7	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					6,7,8,9	A.501				
596	Tiếng Anh 2	ĐH15QD7	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					6,7,8	A.501				
597	Trắc địa cơ sở	ĐH15QD7	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); LÊ ANH CƯỜNG (10.004.GV)			6,7,8,9	A.501						
598	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QD7	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV); HOÀNG MẠNH TUÔNG (17.071.TG)									6,7,8	A.501
599	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QD7	3	LT	45	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV); HOÀNG MẠNH TUÔNG (17.071.TG)									6,7,8	A.501
600	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QD7	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV); HOÀNG MẠNH TUÔNG (17.071.TG)									6,7,8	A.501
601	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QD8	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)			4,5	A.502						
602	Khoa học đất(*)	ĐH15QD8	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THÀNH TÔN (11.043.GV)					1,2,3	A.502				
603	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QD8	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)					4,5	A.502				
604	Tiếng Anh 2	ĐH15QD8	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	2,3,4,5	A.502								
605	Tiếng Anh 2	ĐH15QD8	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	2,3,4,5	A.502								
606	Tiếng Anh 2	ĐH15QD8	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	2,3,4	A.502								
607	Tiếng Anh 2	ĐH15QD8	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	2,3,4,5	A.502								
608	Trắc địa cơ sở	ĐH15QD8	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM THỊ HOA (10.010.GVC)							2,3,4,5	A.502		
609	Trắc địa cơ sở	ĐH15QD8	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	PHẠM THỊ HOA (10.010.GVC)							2,3,4,5	A.502		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
610	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ8	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)			1,2,3	A.502						
611	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QĐ9	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)			9,10	A.502						
612	Khoa học đất(*)	ĐH15QĐ9	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN VIỆT MẠNH (11.091.TG)					6,7,8	A.502				
613	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QĐ9	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)					9,10	A.502				
614	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ9	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	6,7,8,9	A.502								
615	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ9	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	6,7,8,9	A.502								
616	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ9	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	6,7,8	A.502								
617	Tiếng Anh 2	ĐH15QĐ9	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	6,7,8,9	A.502								
618	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ9	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM THỊ HOA (10.010.GVC)							6,7,8,9	A.502		
619	Trắc địa cơ sở	ĐH15QĐ9	3	LTTH	30	30	7	04/05 - 21/06/26	PHẠM THỊ HOA (10.010.GVC)							6,7,8,9	A.502		
620	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QĐ9	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV)			6,7,8	A.502						
621	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ HUỖNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							1,2,3	A.501		
622	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM1	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN THỊ HUỖNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							1,2,3	A.501		
623	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM1	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ HUỖNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							1,2,3	A.501		
624	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)	1,2,3	A.501								
625	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM1	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)	1,2,3	A.501								
626	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM1	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)	1,2,3	A.501								
627	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM1	3	LTTH	40	10	8	02/03 - 26/04/26	BÙI ĐỨC TÂN (34.002.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)	4,5	A.501	4,5	A.501						
628	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM1	3	LTTH	40	10	1	27/04 - 03/05/26	BÙI ĐỨC TÂN (34.002.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)			4,5	A.501						
629	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM1	3	LTTH	40	10	4	04/05 - 31/05/26	BÙI ĐỨC TÂN (34.002.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)	4,5	A.501	4,5	A.501						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
630	Pháp luật đại cương	ĐH15QM1	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)			1,2,3	A.501						
631	Toán ứng dụng	ĐH15QM1	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV)					1,2,3	A.501				
632	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)					4,5	A.501	4,5	A.501		
633	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)					4,5	A.501	4,5	A.501		
634	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM1	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)					4,5	A.501	4,5	A.501		
635	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)					4	A.501				
636	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ HUỠNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							6,7,8	A.503		
637	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM2	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN THỊ HUỠNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							6,7,8	A.503		
638	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM2	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ HUỠNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							6,7,8	A.503		
639	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)	6,7,8	A.503								
640	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM2	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)	6,7,8	A.503								
641	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM2	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)	6,7,8	A.503								
642	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM2	3	LTTH	40	10	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)	9,10	A.503	9,10	A.503						
643	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM2	3	LTTH	40	10	1	27/04 - 03/05/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			9,10	A.503						
644	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM2	3	LTTH	40	10	3	04/05 - 24/05/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)	9,10	A.503	9,10	A.503						
645	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM2	3	LTTH	40	10	1	25/05 - 31/05/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)	9,10	A.503	9,10	A.503						
646	Pháp luật đại cương	ĐH15QM2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)			6,7,8	A.503						
647	Toán ứng dụng	ĐH15QM2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV)					6,7,8	A.503				
648	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					9,10	A.503	9,10	A.503		
649	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM2	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					9,10	A.503				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
650	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					9,10	A.503	9,10	A.503		
651	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM2	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					8,9,10	A.503				
652	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM3	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)			1,2,3	A.503						
653	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)								1,2,3	A.503	
654	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM3	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)								1,2,3	A.503	
655	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM3	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)								1,2,3	A.503	
656	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM3	3	LTTH	40	10	8	02/03 - 26/04/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)						4,5	A.503	4,5	A.503	
657	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM3	3	LTTH	40	10	3	04/05 - 24/05/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)						4,5	A.503	4,5	A.503	
658	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM3	3	LTTH	40	10	1	25/05 - 31/05/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)						2,3,4,5	A.503	4,5	A.503	
659	Pháp luật đại cương	ĐH15QM3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)						1,2,3	A.503			
660	Pháp luật đại cương	ĐH15QM3	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)						1,2,3	A.503			
661	Pháp luật đại cương	ĐH15QM3	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)						1,2,3	A.503			
662	Toán ứng dụng	ĐH15QM3	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)					1,2,3	A.503				
663	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM3	3	LT	45	0	11	02/03 - 17/05/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)			4,5	A.503	4,5	A.503				
664	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM3	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					4	A.503				
665	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM4	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)			6,7,8	A.304						
666	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)								6,7,8	A.504	
667	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM4	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)								6,7,8	A.504	
668	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM4	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)						6,7,8	A.504			
669	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM4	3	LTTH	40	10	8	02/03 - 26/04/26	MAI HUƠNG LAM (12.014.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)						9,10	A.504	9,10	A.504	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
670	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM4	3	LTTH	40	10	3	04/05 - 24/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)							9,10	A.504	9,10	A.504
671	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM4	3	LTTH	40	10	1	25/05 - 31/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)							9,10	A.504	7,8,9,10	A.504
672	Pháp luật đại cương	ĐH15QM4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM NGỌC THỦY (17.036.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)							6,7,8	A.504		
673	Pháp luật đại cương	ĐH15QM4	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	PHẠM NGỌC THỦY (17.036.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)							6,7,8	A.504		
674	Pháp luật đại cương	ĐH15QM4	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THỦY (17.036.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)									6,7,8	A.504
675	Toán ứng dụng	ĐH15QM4	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)					6,7,8	A.304				
676	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM4	3	LT	45	0	11	02/03 - 17/05/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)			9,10	A.304	9,10	A.304				
677	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM4	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)					9	A.504				
678	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)									1,2,3	A.504
679	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM5	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)									1,2,3	A.504
680	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM5	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)									1,2,3	A.504
681	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM5	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)			1,2,3	A.208						
682	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM5	3	LTTH	40	10	12	02/03 - 24/05/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)			4,5	A.208	4,5	A.208				
683	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM5	3	LTTH	40	10	1	25/05 - 31/05/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)					4,5	A.504				
684	Pháp luật đại cương	ĐH15QM5	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HẢ (17.069.TG)					1,2,3	A.208				
685	Toán ứng dụng	ĐH15QM5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							1,2,3	A.504		
686	Toán ứng dụng	ĐH15QM5	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							1,2,3	A.504		
687	Toán ứng dụng	ĐH15QM5	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							1,2,3	A.504		
688	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)							4,5	A.504	4,5	A.504
689	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM5	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)							4,5	A.504	4,5	A.504

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
690	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM5	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)							4,5	A.504	4,5	A.504
691	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM5	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)							4	A.504		
692	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM6	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)								6,7,8	A.505	
693	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM6	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)								6,7,8	A.505	
694	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM6	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)								6,7,8	A.505	
695	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM6	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)			6,7,8	A.505						
696	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM6	3	LTTH	40	10	12	02/03 - 24/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)			9,10	A.505	9,10	A.505				
697	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM6	3	LTTH	40	10	1	25/05 - 31/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV); HỒ THANH SANG (05.022.VC)					9,10	A.505				
698	Pháp luật đại cương	ĐH15QM6	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)					6,7,8	A.505				
699	Toán ứng dụng	ĐH15QM6	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							6,7,8	A.505		
700	Toán ứng dụng	ĐH15QM6	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							6,7,8	A.505		
701	Toán ứng dụng	ĐH15QM6	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							6,7,8	A.505		
702	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM6	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							9,10	A.505	9,10	A.505
703	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM6	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							9,10	A.505	9,10	A.505
704	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM6	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							9,10	A.505	9,10	A.505
705	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM6	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							9	A.505		
706	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM7	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)			1,2,3	A.205						
707	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM7	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							1,2,3	A.205		
708	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM7	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							1,2,3	A.205		
709	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM7	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							1,2,3	A.205		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
710	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM7	3	LTTH	40	10	8	02/03 - 26/04/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV); HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)							4,5	A.205	4,5	A.505
711	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM7	3	LTTH	40	10	3	04/05 - 24/05/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV); HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)							4,5	A.505	4,5	A.505
712	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM7	3	LTTH	40	10	1	25/05 - 31/05/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV); HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)							4,5	A.505	2,3,4,5	A.505
713	Pháp luật đại cương	ĐH15QM7	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)									1,2,3	A.505
714	Pháp luật đại cương	ĐH15QM7	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)									1,2,3	A.505
715	Pháp luật đại cương	ĐH15QM7	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)									1,2,3	A.505
716	Toán ứng dụng	ĐH15QM7	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV)					1,2,3	A.205				
717	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM7	3	LT	45	0	11	02/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)			4,5	A.205	4,5	A.205				
718	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM7	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)					4	A.505				
719	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QM8	2	LT	30	0	10	30/03 - 07/06/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)					6,7,8	A.305				
720	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM8	2	LT	30	0	4	30/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							6,7,8	A.206		
721	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QM8	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							6,7,8	A.206		
722	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM8	3	LTTH	40	10	12	30/03 - 21/06/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV); BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)			9,10	A.206	9,10	A.305				
723	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15QM8	3	LTTH	40	10	1	22/06 - 28/06/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV); BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)					9,10	A.206				
724	Pháp luật đại cương	ĐH15QM8	2	LT	30	0	4	30/03 - 26/04/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HẠ (17.069.TG)									6,7,8	A.206
725	Pháp luật đại cương	ĐH15QM8	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HẠ (17.069.TG)									6,7,8	A.206
726	Toán ứng dụng	ĐH15QM8	2	LT	30	0	10	30/03 - 07/06/26	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV)			6,7,8	A.206						
727	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM8	3	LT	45	0	4	30/03 - 26/04/26	NGÔ THỊ QUỶ (05.019.CV)							9,10	A.206	9,10	A.206
728	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM8	3	LT	45	0	6	04/05 - 14/06/26	NGÔ THỊ QUỶ (05.019.CV)							9,10	A.206	9,10	A.206
729	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM8	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	NGÔ THỊ QUỶ (05.019.CV)							9,10	A.206	9,10	A.206

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
730	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QM8	3	LT	45	0	1	22/06 - 28/06/26	NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)							9	A.206		
731	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							4,5	A.510		
732	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL1	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							4,5	A.510		
733	Thị trường chứng khoán	ĐH15QTDL1	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	NGO MINH TRANG (15.058.CV); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)					2,3,4,5	A.1003				
734	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			2,3,4,5	A.508						
735	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			2,3,4	A.510						
736	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THỊ HƯỜNG (15.236.GV)							1,2,3	A.510		
737	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL1	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THỊ HƯỜNG (15.236.GV)							1,2,3	A.510		
738	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	9,10	A.201								
739	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL2	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	9,10	A.510								
740	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL2	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	9,10	A.510								
741	Thị trường chứng khoán	ĐH15QTDL2	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	HOÀNG THỊ THẨM (15.136.TG)			6,7,8,9	A.510						
742	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL2	3	LT	35	20	13	02/03 - 31/05/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					6,7,8,9	A.306				
743	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL2	3	LT	35	20	1	01/06 - 07/06/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					6,7,8	A.510				
744	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THỊ HƯỜNG (15.236.GV)	6,7,8	A.201								
745	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL2	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	LÊ THỊ HƯỜNG (15.236.GV)	6,7,8	A.510								
746	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL3	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGÔ THỊ QUỲ (05.019.CV)					4,5	A.210				
747	Thị trường chứng khoán	ĐH15QTDL3	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	Vũ Thị Huyền (15.185.CV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)			2,3,4,5	A.210						
748	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL3	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	TRINH THỊ VIỆT HƯỜNG (34.083.GV)	2,3,4,5	A.210								
749	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL3	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	TRINH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	2,3,4,5	A.210								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
750	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL3	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	2,3,4	A.210							
751	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL3	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	2,3,4,5	A.210							
752	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL3	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	LÊ THỊ HƯỜNG (15.236.GV)					1,2,3	A.210			
753	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐÌNH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)								4,5	A.210
754	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL4	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	ĐÌNH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)								4,5	A.210
755	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL4	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	ĐÌNH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)								4,5	A.210
756	Thị trường chứng khoán	ĐH15QTDL4	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	Vũ Thị Huyền (15.185.CV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)					2,3,4,5	A.301			
757	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL4	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)							2,3,4,5	A.210	
758	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL4	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)							2,3,4,5	A.210	
759	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)							2,3,4	A.210	
760	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL4	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)							2,3,4,5	A.210	
761	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGÔ THU HÀ (15.124.CV)								1,2,3	A.210
762	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL4	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGÔ THU HÀ (15.124.CV)								1,2,3	A.210
763	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)								9,10	A.208
764	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL5	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)								9,10	A.208
765	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL5	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)								9,10	A.208
766	Thị trường chứng khoán	ĐH15QTDL5	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)					6,7,8,9	A.308			
767	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL5	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THUY NGÂN (08.006.CVC)							6,7,8,9	A.208	
768	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL5	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	VŨ THỊ THUY NGÂN (08.006.CVC)							6,7,8,9	A.208	
769	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL5	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	VŨ THỊ THUY NGÂN (08.006.CVC)							6,7,8	A.208	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
770	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL5	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	VŨ THỊ THÚY NGÂN (08.006.CVC)							6,7,8,9	A.208		
771	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGÔ THU HÀ (15.124.CV)								6,7,8	A.208	
772	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL5	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGÔ THU HÀ (15.124.CV)								6,7,8	A.208	
773	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTDL6	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)					9,10	A.310				
774	Thị trường chứng khoán	ĐH15QTDL6	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV)			6,7,8,9	A.302						
775	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL6	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	6,7,8,9	A.208								
776	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL6	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	6,7,8,9	A.208								
777	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL6	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	6,7,8	A.208								
778	Tiếng Anh 2	ĐH15QTDL6	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)	6,7,8,9	A.208								
779	Tổng quan du lịch	ĐH15QTDL6	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	LÊ THỊ HUỖNG (15.236.GV)					6,7,8	A.310				
780	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD1	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)			9,10	A.303						
781	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD1	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV); NGUYỄN THỊ ĐOAN HIỀN (26.004.CV)			6,7,8	A.303						
782	Quản trị học	ĐH15QTKD1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)	6,7,8	A.204								
783	Quản trị học	ĐH15QTKD1	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)	6,7,8	A.204								
784	Thương mại điện tử	ĐH15QTKD1	3	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)	9,10	A.204								
785	Thương mại điện tử	ĐH15QTKD1	3	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)	9,10	A.204								
786	Thương mại điện tử	ĐH15QTKD1	3	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)	9,10	A.206								
787	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD1	3	LTTH	35	20	13	02/03 - 31/05/26	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)					6,7,8,9	A.401				
788	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD1	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)					6,7,8	A.206				
789	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); BÙI THU HÀ (15.104.GV)							9,10	A.105		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
790	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD1	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); BÙI THU HÀ (15.104.GV)							9,10	A.105		
791	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD1	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); BÙI THU HÀ (15.104.GV)							9,10	A.105		
792	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			4,5	A.206						
793	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD2	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)			1,2,3	A.206						
794	Quản trị học	ĐH15QTKD2	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ HUỖN (14.006.CV); CHU THẾ TIẾP (06.015.GV)					1,2,3	A.302				
795	Thương mại điện tử	ĐH15QTKD2	3	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)					4,5	A.302				
796	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD2	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	2,3,4,5	A.110								
797	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD2	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	2,3,4,5	A.110								
798	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	2,3,4	A.110								
799	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD2	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	2,3,4,5	A.110								
800	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG)							4,5	A.302		
801	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD2	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG)							4,5	A.302		
802	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)									9,10	A.302
803	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD3	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)									9,10	A.302
804	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD3	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)									9,10	A.302
805	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV); LÊ THANH HẢI (34.025.GV)									6,7,8	A.302
806	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD3	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV); LÊ THANH HẢI (34.025.GV)									6,7,8	A.302
807	Quản trị học	ĐH15QTKD3	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM THỊ HUỖN (14.006.CV); CHU THẾ TIẾP (06.015.GV)					6,7,8	A.404				
808	Thương mại điện tử	ĐH15QTKD3	3	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV)					9,10	A.404				
809	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD3	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ THỦY LINH (21.015.GV)							6,7,8,9	A.302		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
810	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD3	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)							6,7,8,9	A.302		
811	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD3	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)							6,7,8	A.302		
812	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD3	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)							6,7,8,9	A.302		
813	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD3	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN SỸ TÍNH (15.074.GV); TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV)			9,10	A.106						
814	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)									4,5	A.303
815	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD4	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)									4,5	A.303
816	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTKD4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV)					1,2,3	A.303				
817	Quản trị học	ĐH15QTKD4	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			1,2,3	A.303						
818	Thương mại điện tử	ĐH15QTKD4	3	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV)					4,5	A.303				
819	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD4	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							2,3,4,5	A.303		
820	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD4	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							2,3,4,5	A.303		
821	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD4	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							2,3,4	A.303		
822	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKD4	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							2,3,4,5	A.303		
823	Toán kinh doanh	ĐH15QTKD4	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV); PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV)			4,5	A.303						
824	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							4,5	A.304		
825	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD5	2	LT	30	0	6	04/05 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							4,5	A.304		
826	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKD5	2	LT	30	0	1	15/06 - 21/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							4,5	A.304		
827	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTKD5	3	LT	45	0	15	02/03 - 14/06/26	VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)					1,2,3	A.304				
828	Quản trị học	ĐH15QTKD5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)							1,2,3	A.304		
829	Quản trị học	ĐH15QTKD5	3	LT	45	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)							1,2,3	A.304		

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
850	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKS2	2	LT	30	0	10	30/03 - 07/06/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					6,7,8	A.506				
851	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKS2	2	LT	30	0	4	30/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)							6,7,8	A.305		
852	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKS2	2	LT	30	0	5	04/05 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)							6,7,8	A.305		
853	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKS2	2	LT	30	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)							6,7,8	A.305		
854	Quản trị học	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	4	30/03 - 26/04/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HUƠNG (15.168.GV)				9,10	A.305		9,10	A.305		
855	Quản trị học	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HUƠNG (15.168.GV)				9,10	A.305		9,10	A.305		
856	Quản trị học	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	5	04/05 - 07/06/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HUƠNG (15.168.GV)				9,10	A.305		9,10	A.305		
857	Quản trị học	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HUƠNG (15.168.GV)				9,10	A.305		9,10	A.305		
858	Quản trị học	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HUƠNG (15.168.GV)							8,9,10	A.305		
859	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKS2	3	LTTH	35	20	11	30/03 - 14/06/26	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)				6,7,8	A.305	9,10	A.506			
860	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	4	30/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)								6,7,8,9	A.305	
861	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	5	04/05 - 07/06/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)								6,7,8,9	A.305	
862	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)								6,7,8,9,10	A.305	
863	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS2	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)								6,7,8,9	A.305	
864	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	2	LT	30	0	4	30/03 - 26/04/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)								1,2,3	A.308	
865	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	2	LT	30	0	5	04/05 - 07/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)								1,2,3	A.308	
866	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	2	LT	30	0	1	08/06 - 14/06/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)								1,2,3	A.308	
867	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKS3	2	LT	30	0	10	30/03 - 07/06/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); ĐÀI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)					1,2,3	A.308				
868	Quản trị học	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	10	30/03 - 07/06/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)				2,3,4,5	A.308					
869	Quản trị học	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)				1,2,3,4,5	A.308					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
870	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKS3	3	LTTH	35	20	4	30/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THÙY NGÂN (08.006.CVC)							1,2,3	A.308	4,5	A.308
871	Tiếng Anh 2	ĐH15QTKS3	3	LTTH	35	20	7	04/05 - 21/06/26	VŨ THỊ THÙY NGÂN (08.006.CVC)							1,2,3	A.308	4,5	A.308
872	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	4	30/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)					4,5	A.308	4,5	A.308		
873	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)					4,5	A.308	4,5	A.308		
874	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	5	04/05 - 07/06/26	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)					4,5	A.308	4,5	A.308		
875	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	1	08/06 - 14/06/26	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)					4,5	A.308	4,5	A.308		
876	Tổng quan khách sạn	ĐH15QTKS3	3	LT	45	0	1	15/06 - 21/06/26	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)					3,4,5	A.308				
877	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15T	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)					4,5	A.506				
878	Khí tượng và khí hậu đại cương	ĐH15T	3	LTTH	30	30	15	02/03 - 14/06/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)			2,3,4,5	A.301						
879	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15T	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)	1,2,3	A.506								
880	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15T	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)	1,2,3	A.506								
881	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15T	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)	1,2,3	A.506								
882	Tiếng Anh 2	ĐH15T	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)							2,3,4,5	A.506		
883	Tiếng Anh 2	ĐH15T	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)							2,3,4,5	A.506		
884	Tiếng Anh 2	ĐH15T	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)							2,3,4	A.506		
885	Tiếng Anh 2	ĐH15T	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)							2,3,4,5	A.506		
886	Toán ứng dụng 2	ĐH15T	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	A.506				
887	Xác suất thống kê	ĐH15T	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)	4,5	A.506								
888	Xác suất thống kê	ĐH15T	2	LT	30	0	7	04/05 - 21/06/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)	4,5	A.506								
889	Cơ sở bản đồ	ĐH15TD1	4	LTTH	48	24	12	30/03 - 21/06/26	QUÁCH THỊ CHÚC (10.003.GV); BÙI THU PHƯƠNG (05.017.GV)			2,3,4,5	A.905	4,5	A.306				

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
930	Tiếng Anh 2	ĐH15TNN2	3	LTTH	35	20	4	04/05 - 31/05/26	VŨ THỊ THÚY NGÂN (08.006.CVC)									6,7,8,9	A.310
931	Tiếng Anh 2	ĐH15TNN2	3	LTTH	35	20	1	01/06 - 07/06/26	VŨ THỊ THÚY NGÂN (08.006.CVC)									6,7,8	A.310
932	Tiếng Anh 2	ĐH15TNN2	3	LTTH	35	20	1	08/06 - 14/06/26	VŨ THỊ THÚY NGÂN (08.006.CVC)									6,7,8,9	A.310
933	Xác suất thống kê	ĐH15TNN2	2	LT	30	0	15	02/03 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)			8,9	A.310						

5. Thời khóa biểu các học phần học trực tuyến (E- learning)

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
1	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15BDS1	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV),TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
2	Kinh tế vĩ mô	ĐH15BDS1	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV),PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
3	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15BDS2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV),MAC MỸ LINH (15.205.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS	
4	Kinh tế vĩ mô	ĐH15BDS2	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV),BÙI THU HÀ (15.104.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
5	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15BDS3	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
6	Kinh tế vĩ mô	ĐH15BDS3	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV),LÊ THANH HẢI (34.025.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
7	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15BDS4	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
8	Kinh tế vĩ mô	ĐH15BDS4	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV),NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
9	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15BK1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
10	Khoa học bền vững	ĐH15BK1	3	ELEARNING	30	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐINH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
11	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15BK2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
12	Khoa học bền vững	ĐH15BK2	3	ELEARNING	30	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐINH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	
13	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
14	Pháp luật đại cương	ĐH15C1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
15	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
16	Pháp luật đại cương	ĐH15C2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
17	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C3	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
18	Pháp luật đại cương	ĐH15C3	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
19	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C4	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
20	Pháp luật đại cương	ĐH15C4	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
21	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C5	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
22	Pháp luật đại cương	ĐH15C5	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
23	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C6	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
24	Pháp luật đại cương	ĐH15C6	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
25	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15C7	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
26	Pháp luật đại cương	ĐH15C7	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
27	Tiếng Anh 2	ĐH15ĐA1	3	ELEARNING	35	20	9	06/04 - 07/06/26	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
28	Tin học đại cương	ĐH15ĐA1	2	ELEARNING	15	30	9	06/04 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
29	Tiếng Anh 2	ĐH15ĐA2	3	ELEARNING	35	20	8	13/04 - 07/06/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
30	Tin học đại cương	ĐH15ĐA2	2	ELEARNING	15	30	8	13/04 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
31	Pháp luật đại cương	ĐH15K1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
32	Tin học đại cương	ĐH15K1	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
33	Pháp luật đại cương	ĐH15K2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV),NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
34	Tin học đại cương	ĐH15K2	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
35	Pháp luật đại cương	ĐH15KĐ	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV),NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
36	Tin học đại cương	ĐH15KĐ	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
37	Kinh tế vi mô	ĐH15KE1	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV),PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
38	Pháp luật đại cương	ĐH15KE1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
39	Kinh tế vi mô	ĐH15KE2	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV),LÊ THANH HẢI (34.025.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
40	Pháp luật đại cương	ĐH15KE2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
41	Kinh tế vi mô	ĐH15KE3	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG),NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
42	Pháp luật đại cương	ĐH15KE3	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
43	Kinh tế vi mô	ĐH15KE4	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
44	Pháp luật đại cương	ĐH15KE4	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
45	Kinh tế vi mô	ĐH15KE5	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
46	Pháp luật đại cương	ĐH15KE5	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
47	Kinh tế vi mô	ĐH15KE6	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	LÊ THANH HẢI (34.025.GV),NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
48	Pháp luật đại cương	ĐH15KE6	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
49	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KTTN1	2	ELEARNING	30	0	12	09/03 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
50	Kinh tế vi mô	ĐH15KTTN1	3	ELEARNING	45	0	12	09/03 - 31/05/26	NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG),TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
51	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KTTN2	2	ELEARNING	30	0	10	09/03 - 17/05/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
52	Kinh tế vi mô	ĐH15KTTN2	3	ELEARNING	45	0	10	09/03 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH (15.182.CV),TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
53	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KTTN3	2	ELEARNING	30	0	10	09/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV),LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
54	Kinh tế vi mô	ĐH15KTTN3	3	ELEARNING	45	0	10	09/03 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH (15.182.CV),LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
55	Tiếng Anh 2	ĐH15LA1	3	ELEARNING	35	20	8	09/03 - 03/05/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
56	Tin học đại cương	ĐH15LA1	2	ELEARNING	15	30	8	09/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
57	Tiếng Anh 2	ĐH15LA2	3	ELEARNING	35	20	8	09/03 - 03/05/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV),HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
58	Tin học đại cương	ĐH15LA2	2	ELEARNING	15	30	8	09/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
59	Tiếng Anh 2	ĐH15LA3	3	ELEARNING	35	20	8	09/03 - 03/05/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV),HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
60	Tin học đại cương	ĐH15LA3	2	ELEARNING	15	30	8	09/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
61	Tiếng Anh 2	ĐH15LA4	3	ELEARNING	35	20	8	09/03 - 03/05/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
62	Tin học đại cương	ĐH15LA4	2	ELEARNING	15	30	8	09/03 - 03/05/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
63	Tiếng Anh 2	ĐH15LA5	3	ELEARNING	35	20	8	09/03 - 03/05/26	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
64	Tin học đại cương	ĐH15LA5	2	ELEARNING	15	30	8	09/03 - 03/05/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
65	Kinh tế vi mô	ĐH15LQ1	3	ELEARNING	45	0	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH (15.182.CV),VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
66	Tiếng Anh 2	ĐH15LQ1	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
67	Kinh tế vi mô	ĐH15LQ2	3	ELEARNING	45	0	10	09/03 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH (15.182.CV),CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
68	Tiếng Anh 2	ĐH15LQ2	3	ELEARNING	35	20	10	09/03 - 17/05/26	PHẠM THỊ HỒNG QUÊ (21.020.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
69	Kinh tế vi mô	ĐH15LQ3	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG),VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
70	Tiếng Anh 2	ĐH15LQ3	3	ELEARNING	35	20	9	16/03 - 17/05/26	VƯƠNG THỦY VÂN (21.031.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
71	Kinh tế vi mô	ĐH15LQ4	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG),NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
72	Tiếng Anh 2	ĐH15LQ4	3	ELEARNING	35	20	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
73	Kinh tế vi mô	ĐH15LQ5	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG),LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
74	Tiếng Anh 2	ĐH15LQ5	3	ELEARNING	35	20	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV),LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
75	Tiếng Anh 2	ĐH15M1	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV),LÊ THỊ PHÚC YÊN (34.033.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
76	Tin học đại cương	ĐH15M1	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
77	Tiếng Anh 2	ĐH15M2	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV),NGUYỄN THỦY LINH (21.014.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
78	Tin học đại cương	ĐH15M2	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
79	Tiếng Anh 2	ĐH15M3	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	ĐÀO THỊ THỦY LINH (21.015.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
80	Tin học đại cương	ĐH15M3	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
81	Tiếng Anh 2	ĐH15M4	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
82	Tin học đại cương	ĐH15M4	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV),BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
83	Pháp luật đại cương	ĐH15MK1	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
84	Tin học đại cương	ĐH15MK1	2	ELEARNING	21	18	10	16/03 - 24/05/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
85	Pháp luật đại cương	ĐH15MK2	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
86	Tin học đại cương	ĐH15MK2	2	ELEARNING	21	18	10	16/03 - 24/05/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
87	Pháp luật đại cương	ĐH15MK3	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
88	Tin học đại cương	ĐH15MK3	2	ELEARNING	21	18	10	16/03 - 24/05/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
89	Pháp luật đại cương	ĐH15MK4	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
90	Tin học đại cương	ĐH15MK4	2	ELEARNING	21	18	10	16/03 - 24/05/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
91	Pháp luật đại cương	ĐH15MK5	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
92	Tin học đại cương	ĐH15MK5	2	ELEARNING	21	18	10	16/03 - 24/05/26	ĐẶNG HỮU MẠNH (28.013.GV),LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
93	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15NA1	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
94	Tin học đại cương	ĐH15NA1	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
95	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15NA2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
96	Tin học đại cương	ĐH15NA2	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
97	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH15NA3	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	ĐINH THỊ NHƯ' TRANG (17.033.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
98	Tin học đại cương	ĐH15NA3	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
99	Pháp luật đại cương	ĐH15QB	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV),NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
100	Tiếng Anh 2	ĐH15QB	3	ELEARNING	35	20	9	16/03 - 17/05/26	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV),NGUYỄN THUY' LINH (21.014.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
101	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
102	Tin học đại cương	ĐH15QĐ1	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
103	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ10	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THUY' (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
104	Tin học đại cương	ĐH15QĐ10	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
105	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ2	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
106	Tin học đại cương	ĐH15QĐ2	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
107	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ3	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
108	Tin học đại cương	ĐH15QĐ3	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
109	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ4	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
110	Tin học đại cương	ĐH15QĐ4	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
111	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ5	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
112	Tin học đại cương	ĐH15QĐ5	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
113	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ6	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
114	Tin học đại cương	ĐH15QĐ6	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
115	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ7	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV),NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
116	Tin học đại cương	ĐH15QĐ7	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
117	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ8	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THỦY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
118	Tin học đại cương	ĐH15QĐ8	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	ĐẶNG HỮU MẠNH (28.013.GV),LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
119	Pháp luật đại cương	ĐH15QĐ9	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	VŨ QUỲNH PHƯƠNG (17.052.GV),ĐINH THỊ THỦY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
120	Tin học đại cương	ĐH15QĐ9	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
121	Tiếng Anh 2	ĐH15QM1	3	ELEARNING	35	20	9	16/03 - 17/05/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
122	Tin học đại cương	ĐH15QM1	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
123	Tiếng Anh 2	ĐH15QM2	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
124	Tin học đại cương	ĐH15QM2	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
125	Tiếng Anh 2	ĐH15QM3	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
126	Tin học đại cương	ĐH15QM3	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
127	Tiếng Anh 2	ĐH15QM4	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
128	Tin học đại cương	ĐH15QM4	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV),BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
129	Tiếng Anh 2	ĐH15QM5	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
130	Tin học đại cương	ĐH15QM5	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
131	Tiếng Anh 2	ĐH15QM6	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
132	Tin học đại cương	ĐH15QM6	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
133	Tiếng Anh 2	ĐH15QM7	3	ELEARNING	35	20	10	16/03 - 24/05/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
134	Tin học đại cương	ĐH15QM7	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
135	Tiếng Anh 2	ĐH15QM8	3	ELEARNING	35	20	10	06/04 - 14/06/26	VŨ THỊ THÚY NGÂN (08.006.CVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
136	Tin học đại cương	ĐH15QM8	2	ELEARNING	15	30	10	06/04 - 14/06/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
137	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTDL1	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV),BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
138	Pháp luật đại cương	ĐH15QTDL1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
139	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTDL2	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV),PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
140	Pháp luật đại cương	ĐH15QTDL2	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
141	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTDL3	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV),NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
142	Pháp luật đại cương	ĐH15QTDL3	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
143	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTDL4	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV),TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
144	Pháp luật đại cương	ĐH15QTDL4	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
145	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTDL5	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV),MAC MỸ LINH (15.205.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
146	Pháp luật đại cương	ĐH15QTDL5	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
147	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTDL6	3	ELEARNING	45	0	9	16/03 - 17/05/26	VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV),NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
148	Pháp luật đại cương	ĐH15QTDL6	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
149	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKD1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV),LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
150	Tin học đại cương	ĐH15QTKD1	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
151	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKD2	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV),LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
152	Tin học đại cương	ĐH15QTKD2	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
153	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKD3	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
154	Tin học đại cương	ĐH15QTKD3	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
155	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKD4	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
156	Tin học đại cương	ĐH15QTKD4	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
157	Pháp luật đại cương	ĐH15QTKD5	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
158	Tin học đại cương	ĐH15QTKD5	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
159	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTKS1	3	ELEARNING	45	0	8	13/04 - 07/06/26	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV),MAC MỸ LINH (15.205.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
160	Tin học đại cương	ĐH15QTKS1	2	ELEARNING	15	30	8	13/04 - 07/06/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
161	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTKS2	3	ELEARNING	45	0	8	13/04 - 07/06/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV),PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
162	Tin học đại cương	ĐH15QTKS2	2	ELEARNING	15	30	8	13/04 - 07/06/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
163	Kinh tế vĩ mô	ĐH15QTKS3	3	ELEARNING	45	0	8	13/04 - 07/06/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV),BÙI THU HÀ (15.104.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
164	Tin học đại cương	ĐH15QTKS3	2	ELEARNING	15	30	8	13/04 - 07/06/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
165	Pháp luật đại cương	ĐH15T	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV),LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
166	Tin học đại cương	ĐH15T	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
167	Pháp luật đại cương	ĐH15TĐ1	2	ELEARNING	30	0	9	06/04 - 07/06/26	NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV),LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
168	Tin học đại cương	ĐH15TĐ1	2	ELEARNING	15	30	9	06/04 - 07/06/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
169	Vật lý ứng dụng	ĐH15TĐ1	3	ELEARNING	45	0	9	06/04 - 07/06/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
170	Pháp luật đại cương	ĐH15TNN1	2	ELEARNING	30	0	9	16/03 - 17/05/26	NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV),LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
171	Tin học đại cương	ĐH15TNN1	2	ELEARNING	15	30	9	16/03 - 17/05/26	TRINH THỊ LÝ (13.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
172	Pháp luật đại cương	ĐH15TNN2	2	ELEARNING	30	0	10	16/03 - 24/05/26	NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV),LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
173	Tin học đại cương	ĐH15TNN2	2	ELEARNING	15	30	10	16/03 - 24/05/26	TRẦN THỊ HUƠNG (13.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc giảng viên, sinh viên liên hệ thầy Trần Ánh Dương (Cán bộ phòng Đào tạo), Số điện thoại: 0973750090 để được hỗ trợ

Nơi nhận:

- Phó Hiệu trưởng Vũ Danh Tuyên;
- Các khoa thuộc Trường;
- Các phòng: TTGD&PC, KH-TC;
- Công thông tin sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT.TD (2)

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy